

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2019

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao

phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	3.221.829.354	10.684.081.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	67.635.415.518	61.580.865.917
+ USD	21.418.468.079	24.899.489.763
+ EUR	-	6.751.183
	92.275.712.951	97.171.187.929

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Zhejiang Grain Group Co.ltd	18.266.325.000	-
Cereal Investments Company (C.I.C) S.A	19.789.284.900	42.976.180.875
Davao Solar Best Corp	-	25.843.919.989
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương Thực Miền Nam	-	24.765.351.631
Các khách hàng khác	116.626.654.355	99.210.251.925
	154.682.264.255	192.795.704.420

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
Công ty TNHH Khánh Tâm	6.537.961.225	6.537.961.225
Ông Phạm Quốc Việt	8.427.185.374	2.560.000.000
Công ty TNHH Bia Và Nước giải khát Heineken Việt Nam	3.893.328.462	1.646.352.125
Các nhà cung cấp khác	20.436.170.152	22.929.685.574
	41.944.645.213	36.323.998.924
	2.224.873.000	

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Phải thu về cổ phần hóa	2.111.816.235	-	2.111.816.235	-
Chi hộ tiền khuyến mãi	2.721.820.050	-	4.430.959.245	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.567.165.560	-	1.929.972.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	15.688.602.398	-	6.209.252.539	-
	32.089.404.243	-	14.682.000.019	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2019

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.711.280.542	-	10.098.225.141	-
Nguyên vật liệu	56.194.090.120	-	49.785.506.480	-
Công cụ, dụng cụ	1.420.621.718	-	932.842.594	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.337.305.823	-	215.634.514.742	-
Thành phẩm	37.095.704.837	-	56.284.437.172	(3.854.785.850)
Hàng hóa	48.663.227.297	-	108.535.306.353	-
Hàng gửi đi bán	14.837.501.285	-	15.851.550.812	-
	412.259.731.622	-	457.122.383.294	(3.854.785.850)

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo hiểm	65.349.737	222.359.908
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	265.558.635	731.532.901
Chi phí khác chờ phân bổ	2.596.818.796	1.017.258.858
	2.927.727.168	1.971.151.667

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.035.509.785	3.816.666.349
Chi phí sửa chữa tài sản	406.709.416	1.469.346.272
Chi phí khác chờ phân bổ	3.284.008.363	5.513.833.578
	8.726.227.564	10.799.846.199

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2019

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	322.503.786.777	198.757.659.819	55.208.539.225	1.438.022.000	577.908.007.821
Mua sắm trong năm	224.063.000	2.691.149.637	417.014.909	34.972.727	3.367.200.273
Tăng do XDCB hoàn thành	722.033.536	-	-	-	722.033.536
Tăng khác	1.257.275.937	1.062.595.341	-	-	2.319.871.278
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(936.730.000)	(290.795.882)	(1.227.525.882)
Tại ngày 31/12/2019	324.707.159.250	202.511.404.797	54.688.824.134	1.182.198.845	583.089.587.026
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	143.798.978.732	105.782.284.422	39.369.753.103	1.107.792.895	290.058.809.152
Khấu hao trong năm	11.709.071.049	12.473.273.607	4.312.335.623	123.795.845	28.618.476.124
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(936.730.002)	(286.006.238)	(1.222.736.240)
Tại ngày 31/12/2019	155.508.049.781	118.255.558.029	42.745.358.724	945.582.502	317.454.549.036
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	178.704.808.045	92.975.375.397	15.838.786.122	330.229.105	287.849.198.669
Tại ngày 31/12/2019	169.199.109.469	84.255.846.768	11.943.465.410	236.616.343	265.635.037.990

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	3.165.562.054	1.278.975.862	385.428.842	68.064.762	4.898.031.520
Tại ngày 31/12/2019	3.165.562.054	1.278.975.862	385.428.842	68.064.762	4.898.031.520

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2019	157.944.276.005	84.905.433.830	16.576.706.040	296.531.914	259.722.947.789
Tại ngày 31/12/2019	169.199.109.469	84.255.846.768	11.943.465.410	236.616.343	265.635.037.990



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>115.064.293.983</u>	<u>60.000.000</u>	<u>115.124.293.983</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	2.800.107.500	60.000.000	2.860.107.500
Khấu hao trong năm	1.281.280.450	-	1.281.280.450
Tại ngày 31/12/2019	<u>4.081.387.950</u>	<u>60.000.000</u>	<u>4.141.387.950</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	112.264.186.483	-	112.264.186.483
Tại ngày 31/12/2019	<u>110.982.906.033</u>	<u>-</u>	<u>110.982.906.033</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2019	<u>-</u>	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2018	102.726.908.761	-	102.726.908.761
Tại ngày 31/12/2019	<u>110.982.906.033</u>	<u>-</u>	<u>110.982.906.033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2019

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	-	660.000.000
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.081.685.573	-	-	-	18.081.685.573
Chi phí xây dựng dở dang khác	13.686.611.652	3.729.574.691	(722.033.536)	-	16.694.152.807
	32.428.297.225	3.729.574.691	(722.033.536)	-	35.435.838.380

5.10 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	66.217.954.000	66.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	16.367.985.542	24.037.629.775
	82.585.939.542	90.255.583.775

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328	-	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	-	(*)	502.277.763	-	(*)
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	-	-	-	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476	-	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000	-	(*)
	8.611.832.567	-	-	8.611.832.567	-	-

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 của các khoản đầu tư này.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	9.062.983.924	24.872.537.060
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	48.150.347.484	14.049.142.949
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn	-	44.770.220.940
Công ty TNHH Delifa	-	8.441.049.293
Cty TNHH Tân Thạnh An	25.440.041.155	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Long Hưng	24.573.433.680	16.916.635.740
Các nhà cung cấp khác	21.664.376.653	20.382.277.052
	128.891.182.896	129.431.863.034

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Các khách hàng khác	14.025.717.047	13.915.133.691
	45.009.447.330	44.898.863.974

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế GTGT đầu ra	468.555.757	550.179.434
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	168.501.054
Thuế thu nhập cá nhân	29.586.885	634.567.567
Thuế khác	502.963.940	100.000.000
	1.169.607.636	1.453.248.055

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí môi giới, xuất khẩu	-	137.888.468
Chi phí lãi vay	2.210.347.373	-
Trích trước chi phí khác	1.409.020.487	993.592.553
	3.619.367.860	1.131.481.021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2019

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	7.568.201.937	7.568.201.937
Các khoản phải trả khác	11.296.176.518	11.406.582.961
	18.864.378.455	18.974.784.898

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	280.016.696.472	280.016.696.472	226.350.760.000	226.350.760.000
Ngân hàng Vietcombank	237.122.186.419	237.122.186.419	304.778.774.600	304.778.774.600
Ngân hàng VPbank	16.617.502.170	16.617.502.170	32.382.652.177	32.382.652.177
Ngân Hàng HDBank	31.858.945.690	31.858.945.690	48.394.355.760	48.394.355.760
Ngân hàng NCB	6.187.234.523	6.187.234.523	7.606.700.000	7.606.700.000
Ngân hàng Agribank	23.123.755.464	23.123.755.464	-	-
Ông Ngô Văn Đông Thịnh	11.500.000.000	11.500.000.000	11.700.000.000	11.700.000.000
Các cá nhân khác	1.000.000.000	1.000.000.000,00	2.300.000.000	2.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	9.788.000.000	9.788.000.000
	607.426.320.738	607.426.320.738	643.301.242.537	643.301.242.537

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.7 và 5.8)

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Vietcombank	17.034.900.000	17.034.900.000	17.034.900.000	17.034.900.000
Ngân hàng Agribank	-	-	23.543.755.464	23.543.755.464
Ngân hàng Hdbank	-	-	509.062.500	509.062.500
Nợ dài hạn	-	-	175.000.000	175.000.000
	17.034.900.000	17.034.900.000	41.262.717.964	41.262.717.964

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.280.966.910	37.660.563.119	884.343.683	401.965.650.822
Lãi năm 2018	-	-	-	40.263.997.203	(371.928.676)	39.892.068.527
Trích lập quỹ	-	-	809.251.362	(809.251.362)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.504.766.381)	-	(1.504.766.381)
Giảm khác	-	-	(122.700.962)	(1.529.369.874)	(7.384.149)	(1.659.454.985)
Tại ngày 31/12/2018	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.967.517.310	74.081.172.705	505.030.858	438.693.497.983
Tại ngày 01/01/2019	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.967.517.310	74.081.172.705	505.030.858	438.693.497.983
Lãi năm 2019	-	-	-	29.967.842.649	(34.520.592)	29.933.322.057
Chia cổ tức	-	-	-	(36.657.566.491)	-	(36.657.566.491)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.367.534.088)	-	(10.367.534.088)
Trích lập quỹ	-	-	3.437.132.113	(3.437.132.113)	-	-
Giảm khác	-	-	-	(5.281.329.922)	(1.131.748)	(5.282.461.670)
Tại ngày 31/12/2019	364.738.330.000	(16.598.552.890)	19.404.649.423	48.305.452.740	469.378.518	416.319.257.791

5.18.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	100%	364.738.330.000	100%

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	1.593.249.345.714	1.763.394.328.804
Doanh thu khác	660.859.574	171.385.164
	1.593.910.205.288	1.763.565.713.968

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Giá vốn hàng bán	1.539.339.190.439	1.713.483.536.710
	1.539.339.190.439	1.713.483.536.710

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.386.382.357	2.772.254.497
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.671.877.199	2.022.207.267
	4.058.259.556	4.794.461.764

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	9.149.076.767	5.824.575.376
Chi phí hoạt động tài chính khác	55.324.941	2.221.735.893
	9.204.401.708	8.046.311.269

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.905.488.748	9.979.317.510
Chi phí vận chuyển bốc xếp	4.774.916.305	4.831.902.098
Chi phí xuất khẩu	15.269.937.107	12.825.090.626
Chi phí bán hàng khác	8.512.675.086	8.578.836.136
	35.463.017.246	36.215.146.370

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.052.455.511	1.599.997.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.001.079.327	2.336.530.361
Chi phí quản lý khác	3.406.076.197	18.556.365.301
	13.459.611.035	22.492.893.298

6.7 Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Thu nhập khác	903.075.501	1.136.948.039
	903.075.501	1.136.948.039

6.8 Chi phí khác

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí khác	138.526.254	1.659.569.438
	138.526.254	1.659.569.438

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.131.820.499	(10.384.921.079)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.131.820.499	(10.384.921.079)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ)	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	141	(285)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.016.220.911.028	5.210.479.068.707

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.076.323.650.791	5.097.895.785.086

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

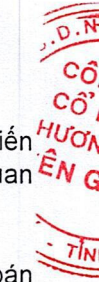
Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2019

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	607.426.320.738	17.034.900.000	624.461.220.738
Phải trả người bán	128.891.182.896	-	128.891.182.896
Phải trả khác và chi phí phải trả	22.483.746.315	-	22.483.746.315
	758.801.249.949	17.034.900.000	775.836.149.949
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	643.301.242.537	41.262.717.964	684.563.960.501
Phải trả người bán	129.431.863.034	-	129.431.863.034
Phải trả khác và chi phí phải trả	20.106.265.919	-	20.106.265.919
	792.839.371.490	41.262.717.964	834.102.089.454

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem tại thuyết minh 5.7 và 5.8).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

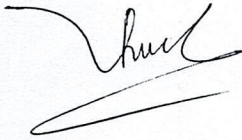
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	154.682.264.255	192.795.704.420	154.682.264.255	192.795.704.420
Các khoản phải thu khác	32.089.404.243	23.603.341.579	32.089.404.243	23.603.341.579
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.611.832.567	8.611.832.567	8.611.832.567	8.611.832.567
Tiền	92.275.712.951	97.171.187.929	92.275.712.951	97.171.187.929
	287.659.214.016	322.182.066.495	287.659.214.016	322.182.066.495
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	624.461.220.738	684.563.960.501	624.461.220.738	684.563.960.501
Phải trả người bán	128.891.182.896	129.431.863.034	128.891.182.896	129.431.863.034
Phải trả khác	22.483.746.315	20.106.265.919	22.483.746.315	20.106.265.919
	775.836.149.949	834.102.089.454	775.836.149.949	834.102.089.454

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.



LÊ THỊ THUY
Người lập biểu



ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng


PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2020

